SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT

Số: 18 /QĐ-THPTPĐG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 01 năm2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v công khai thực hiện dự toán chi ngân sách cả năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN ĐÌNH GIÓT

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT, ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng và tổ chức bộ máy của trường Trung học;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định giao dự toán số 4486/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2021 về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2022, quyết định số 1341/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2022 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022.

Xét đề nghị của Ông (bà) Kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi Ngân sách cả năm 2022 trường THPT Phan Đình Giót (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hình thức công khai: Công khai số liệu dự toán thu, chi Ngân sách cả năm 2022 đăng trên trang Web, niêm yết tại bảng tin nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (bà) kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG T.H.P PHAN ĐÌNH GIÓT

Phí Văn Sốp

Đơn vị: Trường THPT Phan Đình Giót

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 18 / QĐ- THPT ngày 31/ 1.../ 2023 của.....)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Phan Đình Giót công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	***Lệ phí***				
2	***Phí***				
3	***Thu SXKD, dịch vụ***				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	***Chi SXKD, dịch vụ***				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
2	***Phí***				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		**13.175.061.900**		
I	**Nguồn ngân sách trong nước**		**13.175.061.900**		
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		**13.175.061.900**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		10.340.000.000		
	- Mục: 6000 Tiền lương		**4.758.144.049**		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		4.758.144.049		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		**3.248.148.642**		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6101: Phụ cấp chức vụ		87.984.500		
	6102: Phụ cấp khu vực		551.300.000		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		5.276.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		1.642.069.883		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		34.329.600		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		904.153.259		
	6149: Phụ cấp khác		23.035.400		
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		**16.092.000**		
	7854: Chi thanh toán các dịch vụ, vật tư, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng NV, công tác Đảng, các CP Đảng vụ khác và phụ cấp		16.092.000		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		**84.866.622**		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		84.866.622		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		**229.827.069**		
	6501: Tiền điện		98.390.916		
	6502: Tiền nước		122.336.153		
	6504: Tiền vệ sinh, môi trường		9.100.000		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		**38.559.965**		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		3.218.391		
	6603: Cước phí bưu chính		283.088		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		12.757.200		
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo		7.512.286		
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		13.040.000		
	6649: Khác		1.749.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		**1.355.655.153**		
	6301: Bảo hiểm xã hội		1.012.999.101		
	6302: Bảo hiểm y tế		173.155.070		
	6303: Kinh phí công đoàn		113.135.862		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		56.365.120		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		**190.877.400**		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		102.614.000		
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		6.000.000		
	7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		82.263.400		
	- Mục: 6700 Công tác phí		**36.974.000**		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		8.924.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		15.200.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		12.850.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		**88.032.900**		
	6551: Văn phòng phẩm		37.515.900		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		24.915.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác		25.602.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		**196.469.000**		
	6907: Nhà cửa		69.972.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		30.360.000		
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		41.615.000		
	6921: Đường điện, cấp thoát nước		19.395.000		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		35.127.000		
	- Mục: 7750 Chi khác		**23.893.200**		
	7756: Chi các khoản phí và lệ phí		10.555.400		
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		5.827.800		
	7799: Chi các khoản khác		7.510.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		**38.450.000**		
	6201: Thưởng thường xuyên		38.450.000		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		**16.000.000**		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		16.000.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		**7.140.000**		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		7.140.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		**4.210.000**		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm		2.690.000		
	6299: Chi khác		1.520.000		
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn		**6.660.000**		
	6751: Thuê phương tiện vận chuyển		4.600.000		
	6757: Thuê lao động trong nước		2.060.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.835.061.900		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		**2.790.936.900**		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		504.900.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		2.286.036.900		
	- Mục: 7750 Chi khác		**44.125.000**		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		44.125.000		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi đảm bảo xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi đảm bảo xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi đảm bảo xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)

Điện Biên Phủ, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG T.H.P.T PHAN ĐÌNH GIỚT

Phí Văn Sốp